

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 27/2024/KDTM-ST

Ngày: 30/8/2024.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Thế Cần

Bà Vương Thị Khánh Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà La Nguyễn Minh Thi - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2024/TLST- KDTM ngày 22/01/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1194/2024/QĐST-KDTM ngày 06/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C1.

Địa chỉ: Tầng B, cao ốc Sài Gòn T, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông C, Y- C – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Nhật M. (Văn bản ủy quyền số 156.2024/GUQ-COL ngày 29/2/2024).

- Bị đơn: Công ty TNHH T2.

Địa chỉ: E, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng L - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1975

Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Tổ A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Đại diện nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị

Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Hồng L** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện; các bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa - ông **Hà Nhật M** – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty C1 (sau đây viết tắt là **Công ty C1**) và **Công ty TNHH T2** (Sau đây viết tắt là **Công ty T2**) đã ký kết với nhau 02 hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C230105301 ký ngày 13/01/2023 để thuê 01 ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng, số khung LGAG4DY36F8813794, Số máy: L3753078171649, Biển số : 60LD-042.85, tổng giá trị tài sản thuê là 520.000.000 đồng, tiền trả trước là 130.000.000 đồng, giá trị thuê 390.000.000 đồng, thời hạn thuê 48 tháng.

- Hợp đồng số C230120101 ký ngày 06/02/2023 để thuê 01 Sơ mi rơ moóc tải (chở container), Hiệu: CIMC, Số loại: ZJV9401TJZ, Số khung: LJRC12381H1029979, Biển số: 60R-062.24, tổng giá trị tài sản thuê là 300.000.000 đồng, tiền trả trước là 75.000.000 đồng, giá trị thuê 225.000.000 đồng, thời hạn thuê 48 tháng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, **Công ty C1** có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông **Nguyễn Hồng L** và bà **Nguyễn Thị Thanh T** vào các ngày 13/01/2023 và 06/02/2023 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê. Theo đó, trường hợp **Công ty T2** không thể thanh toán tiền thuê theo các Hợp đồng thuê, ông **Nguyễn Hồng L**, bà **Nguyễn Thị Thanh T** cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho **Công ty T2**.

Để thực hiện Hợp đồng thuê, **Công ty C1** đã ký Hợp đồng mua bán số C230105301-PC ngày 13/01/2023 và C230120101-PC ngày 06/02/2023 với **Công ty T2** để mua các Tài sản thuê theo Hợp đồng thuê và cho **Công ty T2** thuê lại các tài sản này. Sau đó, **Công ty T2** đã ký vào Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê vào các ngày 02/02/2023 và 22/02/2023 để nhận bàn giao các Tài sản thuê nêu trên.

Hàng tháng, **Công Ty T2** phải thanh toán cho **Công ty C1** tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà **Công ty C1** đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi **Công ty T2** trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, **Công ty C1** vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu **Công ty T2** vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc

điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C1 đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty T2 bồi thường thiệt hại (nếu có).

Lãi suất thuê của Hợp đồng thuê số C230105301 là lãi suất thả nổi, tính theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC cộng Biên độ 7,00%. Theo đó, Lãi suất thuê tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 15,42%. Lãi suất thuê của Hợp đồng thuê số C230120101 là lãi suất thả nổi, tính theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC cộng Biên độ 7,00%. Theo đó, Lãi suất thuê tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 15,42%.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty T2 thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán đúng hạn.

Do Công ty T2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 27/06/2023, Công ty C1 đã phát hành Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty T2 thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo các Hợp đồng thuê tính đến ngày 29/06/2023 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 795.776.837 đồng (bảy trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi bảy đồng.).

Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty C1 đã nhiều lần liên hệ với Công ty T2 để yêu cầu thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, cho đến nay phía Công ty T2 vẫn chưa thực hiện việc thanh toán đầy đủ các khoản tiền trên cho Công ty C1.

Ngày 10/07/2023, Công ty C1 phát hành T1 yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty T2 còn nợ Công ty C1.

Ngày 20/07/2023, Công ty T2 đã bàn giao tài sản là một (01) Ô tô đầu kéo, hiệu: Dongfeng, số khung: LGAG4DY36F8813794, số máy: L3753078171649, biển số: 60LD-042.85 cho Công ty C1, đồng thời, Công ty T2 cam kết sẽ thanh toán tiền để nhận tài sản thuê về tiếp tục hoạt động nhưng không có bất kỳ động thái nào về việc thanh toán tiền cho Công ty C1. Ngày 12/03/2024 Công ty C1 đã tiến hành thanh lý tài sản thuê là (01) Ô tô đầu kéo, hiệu: Dongfeng, số khung: LGAG4DY36F8813794, số máy: L3753078171649, biển số: 60LD-042.85 cho bên mua là Công ty Cổ phần M1 theo Hợp đồng mua bán số C230105301-001-DIS với giá 110.000.000 đồng. Công ty C1 đã tiến hành cản trừ số tiền ký cược 52.000.000 đồng và số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản thuê 110.000.000 đồng, sau khi thực hiện nghĩa vụ về thuế với cơ quan nhà nước và bù đắp các chi phí đã phát sinh trong quá trình thu hồi đã được dùng để cản trừ vào số tiền thuê còn nợ tương ứng đối với Hợp đồng thuê số C230105301.

Tuy nhiên, cho đến nay, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản này vẫn chưa bù đắp đủ toàn bộ khoản nợ còn mà Công ty T2 còn nợ Công ty C1. Đồng thời ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty T2 còn nợ Công ty C1.

Đối với Tài sản thuê là một (01) Sơ mi rơ moóc tải (chở container), hiệu: CIMC, số loại: ZJV9401TJZ, số khung: LJRC12381H1029979, biển số: 60R-062.24, Công ty T2 vẫn đang quản lý, sử dụng.

Vì vậy, Công ty C1 khởi kiện yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

Buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty C1 số tiền thuê mà Công ty T2 còn nợ (tạm tính đến ngày 30/08/2024) là 723.355.049 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng), cụ thể như sau:

- Hợp đồng số C230105301: Nợ gốc: 244.838.156 đồng; Nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày 29/06/2023 là: 119.019.326 đồng. Nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 30/06/2023 đến 30/08/2024 là: 34.381.107 đồng.

- Hợp đồng số C230120101: Nợ gốc: 225.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày 29/06/2023 là: 71.535.636 đồng; Nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 30/06/2023 đến 30/08/2024 là: 28.580.824 đồng.

Buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty C1 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 31/08/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê.

Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty T2 giao trả Tài sản thuê là một (01) Sơ mi rơ moóc tải (chở container), hiệu: CIMC, số loại: ZJV9401TJZ, số khung: LJRC12381H1029979, biển số: 60R-062.24 để Công ty C1 xử lý, thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ thì buộc Công ty TNHH T2 có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ hoặc Công ty T2 không giao trả tài sản thuê, buộc ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Hiện nay Công ty C1 đang quản lý khoản tiền 30.000.000 đồng mà Công ty T2 đã thực hiện việc ký cược bảo đảm cho Hợp đồng cho thuê tài chính số C230120101 ngày 06/02/2023. Sau khi Công ty T2 thanh toán đầy đủ số tiền thuê thì Công ty C1 sẽ hoàn trả số tiền đã ký cược cho Công ty T2.

** Tại bản tự khai ngày 20/5/2024 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:*

Ngày 13/01/2023 và ngày 06/02/2023 bà có ký các Thư bảo lãnh cá nhân với Công ty C1 để bảo lãnh cho Công ty T2 địa chỉ: E, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ký các Hợp đồng cho thuê tài chính theo số C230105301 ngày 13/01/2023 và Hợp đồng số C230120101 ngày 06/02/2023 với Công ty C1.

Đối với Hợp đồng số C230105301 ngày 13/01/2023 thì Công ty T2 đã bàn giao lại tài sản là (01) Ô tô đầu kéo, hiệu: Dongfeng, số khung: LGAG4DY36F8813794, số máy: L3753078171649, biển số: 60LD-042.85 cho Công ty C1 và đã thanh lý hợp đồng thuê đối với tài sản này.

Đối với Hợp đồng số C230120101 ngày 06/02/2023 thuê tài sản là (01) Sơ mi rơ móc tải (chở container), hiệu: CIMC, số loại: ZJV9401TJZ, số khung: LJRC12381H1029979, biển số: 60R-062.24 thì hiện nay Công ty T2 đang quản lý tài sản.

Đối với số tiền thuê tài sản hiện nay Công ty T2 còn nợ của Công ty C1 bà không nắm rõ. Trường hợp Công ty T2 không trả được nợ thuê tài sản cho Công ty C1 thì bà đồng ý cùng với ông Nguyễn Hồng L có trách nhiệm trả cho Công ty C1 theo như thư bảo lãnh bà đã ký.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:**

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Qua kiểm sát giải quyết vụ án dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, các đương sự được Thẩm phán xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng L không chấp hành theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C1.

Buộc Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty C1 tổng số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 30/8/2024 là 723.355.049 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng). Công ty T2 phải tiếp tục trả lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài sản kể từ ngày 31/8/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng.

Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty T2 giao

trả Tài sản thuê là một (01) Sơ mi rơ moóc tải (chở container), hiệu: CIMC, số loại: ZJV9401TJZ, số khung: LJRC12381H1029979, biển số: 60R-062.24 cho Công ty C1 xử lý, thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ thì buộc Công ty TNHH T2 có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ hoặc Công ty T2 không giao trả Tài sản thuê, buộc ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Sau khi công ty T2 thanh toán đầy đủ số tiền thuê thì công ty C1 có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã ký quỹ cho công ty T2 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230120101 ngày 06/02/2023.

Về án phí KDTM-ST: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn Công Ty T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty C1 khởi kiện yêu cầu Công ty T2 phải trả nợ theo hợp đồng cho thuê tài chính đã ký kết. Công ty T2 có địa chỉ trụ sở tại: Số E, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Về tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 xác định Công ty C1 là nguyên đơn; Công ty T2 là bị đơn; ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp, niêm yết hợp lệ giấy triệu tập, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhưng đại diện bị đơn Công ty T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng L vắng mặt không có lý do; đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227,

khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng cho thuê tài chính trong hoạt động kinh doanh giữa một bên là tổ chức có chức năng cho thuê tài chính và một bên là tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Xét yêu cầu trả số tiền thuê:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do phía Nguyên đơn cung cấp là các Hợp đồng cho thuê tài chính, phụ lục hợp đồng, hợp đồng mua bán tài sản, thỏa thuận sửa đổi, giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê, thông báo bắt đầu thuê, thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, thư yêu cầu thanh toán, bảng kê các khoản phải thu có cơ sở xác định:

- Ngày 13/01/2023 Công ty C1 và Công ty T2 đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C230105301 để thuê 01 ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng, số khung LGAG4DY36F8813794, Số máy: L3753078171649, Biển số : 60LD-042.85, tổng giá trị tài sản thuê là 520.000.000 đồng, Công ty T2 đã trả trước là 130.000.000 đồng, giá trị thuê là 390.000.000 đồng, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê thả nổi, tính theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC cộng Biên độ 7,00%. Theo đó, Lãi suất thuê tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 15,42%. Ngày 13/01/2023 Công ty C1 đã ký Hợp đồng mua bán số C230105301-PC với Công ty T2 để mua Tài sản thuê theo Hợp đồng thuê và cho Công Ty T2 thuê lại các tài sản này. Ngày 02/02/2023 Công ty T2 đã ký vào Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê. Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán Công ty T2 có ký cược số tiền 52.000.000 đồng.

- Ngày 06/02/2023 Công ty C1 và Công ty T2 đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C230120101 để thuê để thuê 01 Sơ mi rơ moóc tải (chở container), Hiệu: CIMC, Số loại: ZJV9401TJZ, Số khung: LJRC12381H1029979, Biển số: 60R-062.24, tổng giá trị tài sản thuê là 300.000.000 đồng, Công ty T2 đã trả trước là 75.000.000 đồng, giá trị thuê 225.000.000 đồng, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê thả nổi, tính theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC cộng Biên độ 7,00%. Theo đó, Lãi suất thuê tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 15,42%. Ngày 13/01/2023 Công ty C1 đã ký Hợp đồng mua bán số C230120101-PC với Công ty T2 để mua Tài sản thuê theo Hợp đồng thuê và cho Công Ty T2 thuê lại các tài sản này. Ngày 22/02/2023 Công ty T2 đã ký vào Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê. Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán Công ty T2 có ký cược số tiền 30.000.000 đồng.

Xét thấy, hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng cho

thuê tài chính phù hợp với quy định của khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C1 và Công ty cho thuê tài chính; khoản 18, Điều 19, Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Sau khi nhận các tài sản thuê, Công ty T2 thanh toán tiền thuê không đúng hạn theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày đến hạn 25/3/2023 và ngưng thanh toán cho đến nay. Ngày 27/6/2023, Công ty C1 đã thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê. Ngày 10/7/2023, Công ty C1 đã thông báo yêu cầu người bảo lãnh là ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tuy nhiên, Công ty T2 và Nguyễn Hồng L, bà Nguyễn Thị Thanh T không thực hiện.

Số tiền Công ty T2 còn nợ của 02 hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên tính đến ngày 30/8/2024 là 723.355.049 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng). Do Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 26 của các hợp đồng cho thuê tài chính, không thanh toán tiền thuê đúng hạn nên nay Công ty C1 yêu cầu Công ty T2 thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, Công ty TNHH T2 còn phải thanh toán cho Công ty C1 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 31/08/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Sau khi công ty T2 thanh toán đầy đủ số tiền thuê thì công ty C1 có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã ký quỹ cho công ty T2 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230120101 ngày 06/02/2023.

[4.2] Xét yêu cầu giao trả tài sản thuê.

[4.2.1] Đối với ô tô đầu kéo biển số 60LD-042.85:

Ngày 20/7/2024 Công ty T2 đã bàn giao tài sản là 01 ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng, số khung LGAG4DY36F8813794, Số máy: L3753078171649, Biển số : 60LD-042.85 cho Công ty C1. Ngày 12/3/2024 Công ty C1 đã tiến hành thanh lý tài sản thuê cho bên mua là Công ty Cổ phần M1 theo Hợp đồng mua bán số C230105301-001-DIS với giá 110.000.000 đồng và đã tiến hành cản trừ số tiền ký cược và số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản thuê để cản trừ vào số tiền thuê còn nợ tương ứng đối với Hợp đồng thuê số C230105301 ngày 13/01/2023, nên không đặt ra xem xét.

[4.2.2] Đối với Sơ mi rơ moóc biển số 60R-062.24:

Ngày 16/02/2023 Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đ đã cấp Giấy

chứng nhận đăng ký rơ moóc, somi rơ moóc số 001463, biển số 60R-062.24 đối với Somi rơ moóc tải (chở container), nhãn hiệu: CIMC, số loại: ZJV9401TJZ, số khung: LJRC12381H1029979 cho Công ty C1. Như vậy Công ty C1 là chủ sở hữu đối với Somi rơ moóc này. Theo hợp đồng cho thuê tài chính số C230120101 ngày 06/02/2023 thì tài sản này Công ty C1 cho Công ty T2 thuê. Tại biên bản giao trả tài sản ngày 20/7/2023 giữa Công ty C1 và Công ty T2 thể hiện Công ty T2 đã đề xuất cho giữ lại Somi rơ moóc biển số 60R-062.24 để duy trì hoạt động kinh doanh. Tại bản tự khai ngày 20/5/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T cũng xác nhận hiện nay Sơ mi rơ moóc tải này đang do Công ty T2 quản lý chưa bàn giao trả cho Công ty C1. Do Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ tại Điều 7, 14, 26 của Hợp đồng cho thuê tài chính nên Công ty C1 yêu cầu thu hồi tài sản thuê là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Tại các thư bảo lãnh cá nhân ghi ngày 13/01/2023 và ngày 06/02/2023 ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T đã đồng ý bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ của Công ty T2 đối với Công ty C2 theo các hợp đồng cho thuê tài chính số C230105301 ngày 13/01/2023 và C230120101 ngày 06/02/2023.

Tại bản tự khai ngày 20/5/2024 bà Nguyễn Thị Thanh T cũng đã xác nhận ngày 13/01/2023 và ngày 06/02/2023 bà có ký Thư bảo lãnh cá nhân để bảo lãnh cho Công Ty T2 địa chỉ: E, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ký các hợp đồng cho thuê tài chính số C230105301 ngày 13/01/2023 và Hợp đồng số C230120101 ngày 06/02/2023 với Công ty C1. Trường hợp Công ty T2 không trả được nợ thuê tài sản cho Công ty C1 thì bà đồng ý cùng với ông Nguyễn Hồng L có trách nhiệm trả cho Công ty C1 theo như thư bảo lãnh bà đã ký. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T.

Xét việc ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T ký kết các thư bảo lãnh cá nhân nêu trên là tự nguyện, nội dung thư bảo lãnh phù hợp với Điều 335, 338 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, trường hợp Công ty T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền theo hợp đồng cho thuê tài chính nói trên cho Công ty C1 thì ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T phải liên đới thanh toán thay theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết: Do yêu cầu của Công ty C1 được chấp nhận nên bị đơn Công ty T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.934.201 đồng (Ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm lẻ một nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty C1 số tiền tạm ứng án phí 18.267.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0002177 ngày 12/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

[5] Lời phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 220, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 335, Điều 338, Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C1 và Công ty cho thuê tài chính;

- Căn cứ khoản 18, 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C1:

- Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty C1 số tiền thuê còn nợ tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 723.355.049 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng), cụ thể:

+ Hợp đồng số C230105301 ký ngày 13/01/2023 với số tiền nợ gốc là: 244.838.156 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm ba mươi tám nghìn một trăm năm mươi sáu đồng); nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày 29/06/2023 là: 119.019.326 đồng (Một trăm mười chín triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng); nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 30/06/2023 đến

30/08/2024 là: 34.381.107 đồng. Tổng cộng là: 398.238.589 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu hai trăm ba mươi tám nghìn năm trăm tám mươi chín đồng).

+ Hợp đồng số C230120101 ký ngày 06/02/2023 với số tiền nợ gốc: 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng); nợ lãi trong hạn và các khoản phải thu khác tính đến ngày 29/06/2023 là: 71.535.636 đồng (Bảy mươi một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng); nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 30/06/2023 đến 30/08/2024 là: 28.580.824 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

Buộc Công ty TNHH T2 thanh toán cho Công ty C1 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 31/08/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

- Trường hợp Công ty TNHH T2 không thanh toán được đầy đủ số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty TNHH T2 có trách nhiệm giao trả cho Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C1 tài sản thuê là một (01) Sơ mi rơ moóc tải (chở container), hiệu: CIMC, số loại: ZJV9401TJZ, số khung: LJRC12381H1029979, biển số: 60R-062.24 để tiến hành xử lý, thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ thì buộc Công ty TNHH T2 có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

- Trường hợp Công ty TNHH T2 – vận tải SKL không thanh toán đầy đủ khoản nợ trên, hoặc Công ty T2 không giao trả tài sản thuê buộc những người bảo lãnh là ông Nguyễn Hồng L và bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đối với các hợp đồng cho thuê tài chính đã ký thực hiện bảo lãnh cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

2. Ngay sau khi Công ty TNHH T2 – vận tải SKL thanh toán đầy đủ khoản tiền nợ nêu trên cho Công ty C1 thì Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C1 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T2 số tiền ký cược 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) của Hợp đồng cho thuê tài chính số C230120101 ngày 06/02/2023 và Phụ lục số 01 ngày 06/02/2023 kèm theo hợp đồng.

3. Về án phí: Công ty TNHH T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 32.934.201 đồng (Ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm lẻ một nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty C1 số tiền tạm ứng án phí 18.267.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0002177 ngày 12/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

13

- Lưu HS, VP.

Đỗ Thị H